

1. Khái quát về thương mại điện tử

Thương mại điện tử (e-commerce, TMĐT) hay kinh doanh trên mạng (e-business) là việc giao kết hay thực hiện các thương vụ thông qua mạng máy tính. TMĐT là một hình thức kinh doanh mới phát triển trong vòng 4 năm trở lại đây, song đã mang lại được những kết quả rất bất ngờ. Người ta dự báo đến năm 2002, tổng số doanh thu từ TMĐT sẽ lên đến 2000 tỷ USD. Ở Mỹ mức doanh thu năm vừa rồi cũng đạt doanh số kỷ lục. Hiện nay các nước châu Á cũng đang lên cơn sốt về TMĐT, quyết tâm vượt Mỹ trong cuộc chạy đua TMĐT trong 4 năm nữa. Hàn Quốc hiện tại đứng thứ 3 trên thế giới về TMĐT, chỉ sau Mỹ và Nhật Bản. Nổi bật khoản "tham gia hay không tham gia vào TMĐT" ở các nước công nghiệp phát triển nay không còn nữa, nó đã trở thành khẩu hiệu "TMĐT hay là chết." Các công ty khi quảng cáo sản phẩm của mình, ở mọi nơi, đều in bên cạnh nhãn hiệu là địa chỉ trang web (homepage) của mình.

TMĐT hình thành như thế nào? Vấn đề này đã được phân tích tại những bài tham luận trước. Tựu trung lại, hình thức TMĐT ở Việt Nam hiện nay (thông qua trang web Cybermall của VASC) và của thế giới (thí dụ trang web amazon.com) đều giống nhau ở công việc đặt hàng và chọn hàng, chỉ khác nhau ở phương thức thanh toán. Ở Việt Nam, người bán sau khi nhận được lệnh mua hàng sẽ liên hệ với người mua, đến tận nơi giao hàng và thu tiền mặt trực tiếp. Ở nước ngoài, người mua sẽ cung cấp cho người bán những thông tin về thẻ tín dụng của mình. Người bán sẽ thu tiền từ thẻ tín dụng và liên hệ những công ty giao hàng (thí dụ bưu chính hay các công ty giao nhận tư nhân). Chi phí giao hàng do người mua hay người bán thanh toán (tùy thỏa thuận). Một số người bán còn cung cấp các tiện ích cộng thêm. Thí dụ amazon.com có thể thông báo cho người mua biết hàng hoá đã đặt hiện nay đang ở đâu (trên đường tới tay người mua), hay ghi nhớ tên, địa chỉ, sở thích v.v. vào máy chủ của mình, từ đó gửi cho họ các tờ quảng cáo khi cần, và người mua chỉ cần click một lần (one-click system) là người bán có thể lo các công việc còn lại (thu tiền, chuyển hàng) v.v.

TMĐT có nhiều mặt lợi hơn so với hình thức mua bán thông thường. Đó là việc:

- tiết kiệm được thời gian mua sắm;
- tìm được nơi bán giá rẻ nhất, có chất lượng mà không cần phải dạo vòng quanh thành phố (thậm chí vòng quanh đất nước hay vòng quanh thế giới);
- một số mặt hàng có thể mua bán, vận chuyển và giao hàng ngay

trên mạng (thí dụ tạp chí, phim ảnh, băng đĩa nhạc, tư vấn, giáo dục, y tế);

- các website TMĐT là một công cụ tiếp thị đặc lực 24/24, cung cấp thông tin đầy đủ cho khách hàng, thu thập đầy đủ thông tin về khách hàng cho người bán; và

- các cửa hàng trên cùng một mạng lưới siêu thị có thể liên kết lại với nhau.

Ở một số nước (như Mỹ), giao dịch qua TMĐT thậm chí còn được miễn thuế GTGT. Ngoài ra TMĐT là một phương tiện quảng cáo 24/24, 365 ngày/năm với chi phí rẻ hơn nhiều so với quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

business, hay B2B), hay TMĐT giữa doanh nghiệp và khách hàng (business-to-customer, hay B2C). Các phân loại này ảnh hưởng đến mức độ bảo vệ người tiêu dùng của từng giao dịch. Ở Việt Nam, các hợp đồng B2B sẽ được điều chỉnh bởi Luật Thương mại và Pháp lệnh Hợp đồng Kinh tế, các hợp đồng B2C sẽ được điều chỉnh bởi Bộ luật Dân sự.

2. Những vấn đề pháp lý liên quan đến thương mại điện tử

Các vấn đề pháp lý liên quan đến TMĐT được phân thành sáu nhóm như sau:

2.1 Luật hợp đồng: Hợp đồng giao kết trên Internet có hiệu lực không?

THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM

LÊ NÉT

Mặt bất lợi của TMĐT là nó chỉ dành cho những người có thể truy cập vào Internet. Việt Nam hiện nay chỉ có 165.000 thuê bao Internet và giá truy cập còn ở mức cao và tốc độ truy cập rất chậm. Đó là những hạn chế chủ yếu cho TMĐT ở Việt Nam. Được biết trong chương trình "Đường Hồ Chí Minh của thế kỷ 21" ngành bưu chính viễn thông dự định nâng số lượng người dùng Internet đến năm 2005 lên 1,6 triệu người. Kể cả trong trường hợp đó, thì thị trường TMĐT ở Việt Nam vẫn còn nhỏ hơn so với những thị trường láng giềng như Thái Lan hay Malaysia.

Một mặt bất lợi khác là người bán phải duy trì một khối lượng thông tin lớn trên máy chủ của mình. Sự cố máy tính xảy ra có thể làm thiệt hại cho người bán hoặc người mua, chưa kể đến việc xâm phạm tác quyền đối với các sản phẩm được chuyển bằng TMĐT. Đối với việc thanh toán bằng thẻ tín dụng, có khả năng người mua không phải là người có thẻ (mà là người sử dụng thông tin về thẻ tín dụng trái phép). Chính vì thế, TMĐT tuy có thể thay đổi bộ mặt kinh doanh trong tương lai, bản thân nó không phải là một phép màu của nền kinh tế. Điều này có thể hiểu được qua việc giả chứng khoán của các công ty TMĐT ở Mỹ đã xuống dốc nhanh chóng sau một thời gian dài tăng trưởng vượt bậc trong thời gian qua.

Về cách phân loại, người ta phân TMĐT thành hai loại: TMĐT giữa các doanh nghiệp với nhau (business-to-

Nếu người mua không đọc kỹ các điều khoản của hợp đồng (khó nhận thấy trên trang web) thì họ có bị ràng buộc bởi các điều khoản đó không? Nếu có thì ở mức độ nào? Nếu hợp đồng yêu cầu phải có chữ ký của các bên thì chữ ký điện tử (electronic signature) có giá trị không? Thế nào là chữ ký điện tử? Nếu người bán (siêu thị) muốn tính điểm cho khách thân thì giải quyết thế nào? Hàng mua rồi khi trả lại giai quyết ra sao? Các hợp đồng giữa người bán và nhà cung cấp thông tin trên Internet (ICP), nhà thiết kế mạng, nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) được soạn thảo như thế nào?

2.2. Thanh toán điện tử và bảo mật: Thanh toán bằng thẻ tín dụng mà không cần có chữ ký của người mang thẻ có được không? các thông tin do khách hàng cung cấp qua mạng (số tài khoản thẻ tín dụng) v.v. được bảo vệ như thế nào? Nếu TMĐT liên quan đến dịch vụ tư vấn (y tế, pháp luật) thì các thông tin của khách hàng được bảo mật đến mức độ nào?

2.3. Tổ tụng dân sự: Các văn bản giao dịch qua Internet và e-mail có giá trị chứng cứ trước tòa khi xảy ra tranh chấp hay không? Nếu người bán và người mua ở hai địa phương hay hai nước khác nhau thì tòa án nào thụ lý vụ án? Xử vụ án theo luật của nước nào?

2.4. Sở hữu trí tuệ: Các trang web và các tác phẩm xuất bản dưới hình thức điện tử có được bảo vệ tác quyền không? Bảo vệ tác quyền của các sản phẩm có thể thu (download) từ trên

mạng như thế nào? Các tranh chấp về tên miền (domain name) hay giữa tên miền và nhãn hiệu hàng hoá được giải quyết ra sao? Các phương thức kinh doanh điện tử có được bảo hộ dưới dạng sở hữu trí tuệ hay không? Nếu các đối thủ cạnh tranh sử dụng thông tin trên mạng của doanh nghiệp cho mục đích của họ (qua hyperlink, metatag, framing và spamming) thì có vi phạm luật về sở hữu trí tuệ hay không?

2.5. Thuế: Thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thu nhập cá nhân (TNCN) của các doanh nghiệp TMDT cho các hoạt động TMDT được tính như thế nào (đặc biệt là các doanh nghiệp nước ngoài)? Thuế cho các doanh nghiệp TMDT nước ngoài hoạt động tại Việt Nam được tính như thế nào?

2.6. Hành chính: Các doanh nghiệp nước ngoài (server tại nước ngoài) có thể tham gia TMDT ở Việt Nam không? nếu có (hay không) thì làm thế nào kiểm soát được họ? Có được truyền thông tin mã hoá qua mạng hay không? Quảng cáo qua Internet có cần phải xin phép không? Các hành vi gian lận thương mại hay vi phạm luật thương mại trên mạng sẽ do ai xử lý, xử lý như thế nào? Nếu việc đặt hàng và trả tiền được tiến hành qua mạng thì hoá đơn của Bộ Tài chính có phát hành qua mạng được không (và cơ quan thuế có công nhận các hoá đơn đó không)? Nếu không thì lấy gì đảm bảo là người mua sẽ nhận được hoá đơn khi có nhu cầu?

3. Khả năng tham gia thương mại điện tử của Việt Nam hiện nay

Mặc dù Việt Nam hiện nay không có một văn bản pháp luật nào điều chỉnh trực tiếp TMDT, một số cơ sở cho việc phát triển cho TMDT đã hình thành:

3.1 Hợp đồng: Điều 49(3) của Luật Thương Mại quy định: "thứ điện tử và các hình thức thông tin điện tử khác cũng được coi là hình thức văn bản." Như vậy, ít nhất đối với các giao dịch B2B (được Luật Thương Mại điều chỉnh), thì các hợp đồng giao kết trên Internet là có giá trị. Hợp đồng có hiệu lực kể từ thời điểm bên bán nhận được đơn đặt hàng của bên mua, hay khi các bên đã thoả thuận được những điều khoản cơ bản của hợp đồng. Tuy vậy trong BLDS không quy định rõ hình thức giao dịch bằng e-mail hay các hình thức điện tử khác có được coi là hình thức văn bản hay không. Điều này gây không ít khó khăn cho TMDT vì hiện tại chúng ta vẫn xem hợp đồng dân sự và hợp đồng kinh tế là hai loại hợp đồng hoàn toàn khác nhau. Như vậy cơ sở pháp lý cho các giao dịch B2C ở Việt Nam vẫn chưa rõ ràng.

Về các điều khoản trong hợp đồng trên mạng (các điều khoản soạn sẵn), Điều 406 BLDS quy định rằng các điều

khoản này phải được soạn rõ ràng, thấu đáo. Nếu có điều khoản nào không rõ, thì người soạn các điều khoản này phải chịu bất lợi khi toà án giải thích các điều khoản này. Trên tinh thần như vậy, nếu người mua không đọc kỹ các điều khoản của hợp đồng (vì chúng khó nhận thấy trên trang web) thì họ có thể nói rằng các điều khoản đó không rõ ràng, và không chịu ràng buộc bởi các điều khoản đó, hoặc nếu có thì ở mức độ có lợi nhất cho người mua.

Đối với các hợp đồng quốc tế (hợp đồng có một trong các bên là bên nước ngoài), luật Việt Nam cho phép áp dụng luật nước ngoài, hay giải quyết tranh chấp tại một Trung tâm Trọng tài Nước ngoài, trừ phi hợp đồng đó được giao kết và thực hiện hoàn toàn tại Việt Nam.

3.2 Thanh toán điện tử và bảo mật: Hiện tại ở Việt Nam đã công nhận các hình thức chuyển khoản bằng điện tử (EDI) hay SWIFT, tuy nhiên cách hình thức này chỉ tiện cho việc thanh toán liên ngân hàng. Việc thanh toán dùng thẻ tín dụng vẫn yêu cầu phải có chữ ký của người sử dụng, như vậy việc thanh toán cho TMDT qua mạng vẫn chưa tiến hành được (Thông tư 10/TT-NH1 ngày 25.6.1994 về thể lệ thanh toán không dùng tiền mặt).

Về cung cấp và sử dụng thông tin (kể cả thông tin qua mạng), Điều 34 BLDS quy định việc lưu giữ, sử dụng và công bố thông tin cá nhân cần phải được cá nhân đó đồng ý, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khác. Các bên trong TMDT không phải là "cơ quan nhà nước có thẩm quyền", vì thế người bán hàng phải thông báo trước cho người mua việc mình có thể sử dụng một số thông tin của người mua và mục đích của việc sử dụng thông tin đó.

Về bảo mật, tuy Điều 41 Bộ luật Dân sự (BLDS) có quy định về quyền giữ bí mật thông tin cá nhân, song các thông tin dạng khác như số thẻ tín dụng, số tài khoản v.v. thì không được nhắc tới. Chỉ một số tổ chức như ngân hàng mới có nghĩa vụ bảo mật các số liệu này.

Tuy vậy, Luật dân sự cũng quy định về các phương pháp bảo vệ quyền nhân thân (thứ dụ bí mật thư tín, bí mật đời tư khi bị xâm phạm), bao gồm cả quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại vật chất và tinh thần. (BLDS, Điều 27). Mức bồi thường thiệt hại tinh thần hiện nay do Toà án Nhân dân Tối cao hướng dẫn là khoảng từ 5 đến 10 triệu đồng.

3.3 Tổ tụng dân sự: Trong khi luật Thương mại công nhận các hình thức giao kết bằng điện tử, thì Pháp lệnh giải quyết các vụ án dân sự (PLVDS) hay vụ án kinh tế (PLVKT) vẫn chưa có quy định rõ ràng xem toà án có công nhận các bức thư điện tử như một bằng

chứng bằng văn bản hay không. Điều này khá phức tạp, vì nếu công nhận thì có thể xảy ra trường hợp giả mạo e-mail, trong khi chữ ký điện tử vẫn chưa được công nhận.

3.4 Sở hữu trí tuệ: BLDS (Điều 745 - 779) và Nghị định 76/CP ngày 29.11.1996 công nhận quyền tác giả đối với các tác phẩm viết có tính nguyên gốc, kể từ khi chúng được thể hiện dưới một hình thức nhất định. Trong các tác phẩm viết có phần mềm máy tính và cơ sở dữ liệu. Như vậy các tác phẩm lưu giữ trên Internet có thể được bảo hộ tác quyền. Ngoài ra, Nghị định 54/2000/ND-CP ngày 3.10.2000 còn bảo hộ các bí mật thương mại, tên thương mại và các hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Các hành vi này bao gồm việc lợi dụng uy tín, thành quả lao động của người khác, hay gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng. Như vậy việc gắn các metatag hay hyperlink sang website của người khác mà không xin phép, hay lợi dụng việc truy cập vào website của người khác để thu lợi cho mình (tiếng Anh gọi là Cybersquatting) đều bị coi là những hành vi cạnh tranh không lành mạnh và bị cấm.

Tóm lại, một số cơ sở để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với các thông tin truyền tải trên Internet và các website là đã có.

3.5 Thuế: Hiện tại chưa có chính sách ưu đãi nào về thuế áp dụng trực tiếp cho các doanh nghiệp TMDT. Tuy nhiên, Chính phủ cũng đã có những ưu đãi về Chính sách và Thuế cho các doanh nghiệp làm phần mềm.

Hiện tại cũng không có chính sách nào để thu thuế đối với các doanh nghiệp nước ngoài bán hàng qua mạng tại Việt Nam, nếu trụ sở và server của họ đặt tại nước ngoài.

3.6 Hành chính: Đối với các doanh nghiệp có server đặt tại Việt Nam (có đuôi homepage là .vn), các thông tin trên website của họ phải được đăng ký tại Bộ Văn hoá Thông tin (VHTT) theo Quyết định 1110/BC. Việc sử dụng và truyền bá thông tin sai mục đích có thể bị rút giấy chứng nhận đăng ký thông tin trên mạng.

Hiện tại chưa có quy định về việc cấm hay cho phép các doanh nghiệp nước ngoài (server tại nước ngoài) tham gia TMDT ở Việt Nam không, và cũng chưa có cơ chế kiểm soát hay thu thuế của họ.

Về các thông tin truyền dưới dạng mật mã, theo Nghị định 21/CP về Internet, không được truyền thông tin mã hoá qua mạng. Ngoài ra, việc sử dụng mật mã phải được phép của Ban Cơ Yếu của Chính phủ. Việc nhập khẩu các thiết bị mã hoá cũng phải được phép của Ban Cơ Yếu.

4. Những vướng mắc pháp lý trong việc triển khai TMDT tại Việt Nam

Bên cạnh đó cũng có một số thiếu

sốt trong việc ban hành văn bản, và một số văn bản không phù hợp với hình thức TMDT hiện nay cần phải được sửa đổi:

4.1 Hợp đồng: Tuy các hợp đồng giao kết trên Internet là một hình thức kinh doanh mới, nhưng chúng vẫn bị các quy định cũ điều chỉnh. Thí dụ các hợp đồng B2B sẽ do Pháp lệnh về hợp đồng kinh tế (HĐKT) và Nghị định 17/HĐBT ngày 16.01.1990 điều chỉnh. Pháp lệnh HĐKT quy định mọi hợp đồng kinh tế phải do người đại diện theo pháp luật của pháp nhân ký, trừ trường hợp ủy quyền bằng văn bản. Có rất nhiều hợp đồng B2B được giao kết với máy chủ (server) chứ không phải với người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Và lại người đại diện theo pháp luật của pháp nhân cũng không có đủ thời gian để ký hết các hợp đồng B2B, B2C. Nếu ký giấy ủy quyền, thì Điều 7(b) của Nghị định 17/HĐBT quy định các hợp đồng giao dịch qua thông tin (như e-mail v.v.) không được ký thông qua ủy quyền. Điều này đã làm cản trở rất nhiều tính tiện lợi của hợp đồng ký kết qua mạng.

Ngoài ra, một số vấn đề vẫn chưa được giải quyết trong luật Việt Nam. Đó là việc công nhận tính hợp pháp của chữ ký điện tử (phần lớn các nước phương Tây và gần đây Thái Lan cũng đã công nhận vấn đề này). Vấn đề thứ hai là việc trả lại hàng đã mua (vì trong TMDT, người mua hàng không có cơ hội kiểm tra hàng trước khi mua). Một vấn đề nữa, tuy không thuộc phạm vi giải quyết của luật, đó là việc chúng ta hiện vẫn thiếu các chuyên gia pháp lý có thể soạn thảo và thương lượng các hợp đồng giữa người bán và nhà cung cấp thông tin trên Internet (ICP), nhà thiết kế mạng, nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP).

4.2 Thanh toán điện tử và bảo mật: Việc chưa có một cơ chế bảo vệ thông tin hữu hiệu của khách hàng khiến các khách hàng thanh toán qua mạng e ngại rằng các thông tin về thẻ tín dụng của mình có thể bị lạm dụng và thất thoát tiền.

Ngoài ra, việc cấm truyền tải thông tin được mã hoá qua mạng cũng khiến các ngân hàng hay các công ty tài chính e ngại về khả năng bảo mật các thông tin qua mạng. Rất nhiều các địa chỉ e-mail lọt vào tay những người sử dụng không quen biết, vì thế nếu không có hệ thống bảo mật thông tin hữu hiệu, các thông tin về thẻ tín dụng, mã số rút tiền rất có thể sẽ bị kẻ gian lợi dụng.

4.3 Tổ tụng dân sự: Mặc dù không có quy định nào nói rằng Tòa án không nên công nhận các bằng chứng dưới dạng photocopy, fax hay e-mail, nhiều thẩm phán cũng còn e ngại khi phải công nhận các bằng chứng này. Việc trưng cầu giám định về tính trung thực

của các bằng chứng bằng e-mail cũng ít khi được đặt ra. Hơn nữa, ngôn ngữ sử dụng trước tòa lại là tiếng Việt, nên các bằng chứng bằng e-mail đều phải được dịch ra tiếng Việt (bản dịch phải có công chứng). Mặt khác, công chứng không chấp nhận dịch các văn bản nước ngoài không có dấu hợp pháp hoá lãnh sự. Tất cả những vấn đề trên sẽ là những rủi ro mà TMDT nói riêng hay hình thức thông tin liên lạc bằng e-mail nói chung có thể gặp phải trong tương lai khi tranh chấp xảy ra.

4.4 Sở hữu trí tuệ: Hiện tại Việt Nam chưa có Nghị định xử phạt hành chính trong lĩnh vực quyền tác giả. Vì thế nếu phát hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả trên mạng thì các cơ quan hành chính cũng lúng túng không biết giải quyết như thế nào. Để áp dụng các hình phạt từ dành cho tội xâm phạm quyền tác giả, thì kẻ xâm phạm phải bị xử phạt hành chính trước đã (Điều 131 BLHS). Vì thế hiện nay cũng chưa ai phải chịu trách nhiệm hình sự do xâm phạm quyền tác giả. Để kiện đòi bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền tác giả gây ra, thì bên bị thiệt hại phải chứng minh được mức độ thiệt hại một cách chính xác.

4.5 Thuế: Hiện tại chưa có quy định rõ ràng về thuế đối với các hoạt động trên Internet và TMDT. Mặc dù Chính phủ cũng đã có những ưu đãi về chính sách và thuế cho các doanh nghiệp làm phần mềm, một vấn đề vẫn còn chưa rõ là một số doanh nghiệp TMDT có thể được coi là doanh nghiệp phần mềm được không. Thí dụ, việc cung cấp tư vấn cho các tổ chức nước ngoài qua Internet có được miễn thuế GTGT hay không, thuế suất đối với các công ty kinh doanh phần mềm có được ưu đãi như các công ty sản xuất phần mềm hay không, một công ty vừa sản xuất phần mềm, vừa có các hoạt động thương mại dịch vụ khác thì áp dụng thuế suất như thế nào, định nghĩa như thế nào là "người trực tiếp làm phần mềm" v.v.

4.6 Hành chính: Vì chưa có các văn bản hành chính cụ thể về TMDT, nên việc áp dụng các văn bản pháp luật cũ vào một hình thức kinh doanh mới mà còn có nhiều bất cập. Thí dụ, trong khi các hình thức quảng cáo, khuyến mãi thông thường chịu sự kiểm tra của Sở Thương mại, các hình thức truyền thông qua Internet lại không cần phải xin phép. Ngoài ra các hành vi gian lận thương mại hay vi phạm luật thương mại trên mạng cũng chưa rõ sẽ do ai xử lý, và xử lý như thế nào.

Trong khi các doanh nghiệp trong nước sử dụng máy chủ tại Việt Nam thì phải chịu nhiều cấp quản lý (mã hoá thông tin, đăng ký nội dung cung cấp thông tin trên mạng v.v.) làm giảm sức cạnh tranh, thì các doanh nghiệp nước ngoài sử dụng máy chủ ở nước ngoài (có

tính năng ưu việt hơn và tốc độ truy cập cao hơn) thì lại không chịu sự quản lý gì. Đây là một thực tế khó có thể thay đổi, trừ phi các quy định làm cản trở sự phát triển của TMDT được dỡ bỏ, và tăng cường các quy định pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng khi tham gia vào TMDT.

Có ý kiến cho rằng, thiếu văn bản pháp luật về TMDT cũng có lợi, vì từ đó các doanh nghiệp mới "dễ thở" và phát triển TMDT nhanh chóng, chứ nếu quy định chặt chẽ quá có thể làm giảm tính hấp dẫn của TMDT. Những người ủng hộ ý kiến này cho rằng soạn thảo hợp đồng với khách hàng thật kỹ là giải pháp tối ưu để bảo vệ quyền lợi của mình. Tuy vậy, vấn đề ở đây không phải là nên quy định chặt chẽ về TMDT hay không, mà nên điều chỉnh TMDT như thế nào cho nó trở thành một công cụ hấp dẫn và an toàn cho các doanh nghiệp và người tiêu dùng.

Trong thời gian trước mắt, trong khi chờ luật về TMDT ra đời, một số vướng mắc có thể được giải quyết sớm nhất như sau:

- Tòa án Nhân dân Tối cao nên có công văn hướng dẫn các tòa cấp dưới về xử các vụ tranh chấp liên quan đến các giao dịch qua mạng và bằng chứng bằng e-mail. Theo đó, các bằng chứng dưới dạng in từ các thông điệp qua mạng (thí dụ e-mail, website) phải được chấp nhận, trừ khi phía bên kia chứng minh được bằng chứng đó là giả mạo hay đã bị sửa đổi. Nếu có hai bên đều đưa ra hai bằng chứng khác nhau thì Tòa án sẽ trưng cầu giám định xem bằng chứng nào là đúng nhất. Nếu cần dịch, Tòa án có thể yêu cầu cơ quan công chứng dịch các văn bản in dưới dạng e-mail có dấu xác nhận là đã nộp tại tòa để dùng làm bằng chứng.

- Bộ Tài chính nên tiếp tục nghiên cứu việc công nhận hóa đơn điện tử. Ngân hàng cũng cần nghiên cứu thêm vấn đề thanh toán qua mạng. Trong thời gian trước mắt, các doanh nghiệp có thể trực tiếp đi giao hàng cho khách hàng, xuất hóa đơn và nhận tiền tại chỗ. Doanh nghiệp cũng có thể gửi giấy báo nợ qua e-mail cho khách hàng, yêu cầu khách hàng muốn lấy hóa đơn đến gặp trực tiếp hay gửi thư cho doanh nghiệp để được cấp hóa đơn. Hình thức kinh doanh này hạn chế ở chỗ địa bàn phục vụ khách hàng còn hạn hẹp, nên cần phải mở thêm hệ thống đại lý giao hàng ở các địa phương khác. Các doanh nghiệp lớn như Saigon Co-op hiện đã có thể thanh toán ACB có thể dùng thẻ làm công cụ thanh toán. Tuy nhiên, phải thông báo rõ cho khách hàng biết là Saigon Co-op không chịu trách nhiệm về việc lạm dụng thẻ. Nếu đã có người ký nhận hàng thì Saigon Co-op sẽ tự động trừ tiền vào tài khoản ■